

Số: 188/BC-CSDP

Bình Phước, ngày 02 tháng 06 năm 2009

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THÁNG 05 NĂM 2009

STT	Chỉ Tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng 05	Lũy kế	Tỉ Lệ %
I	GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA	1000đ	425.780.486	16.201.233	130.433.422	30,6
	- Giá trị sản lượng hàng hóa cao su	1000đ	425.780.486	16.201.233	130.433.422	30,6
	- Giá trị sản lượng hàng hóa khác					
II	DIỆN TÍCH- NĂNG SUẤT- SẢN LƯỢNG					
1	Diện tích cao su khai thác	ha	7.553,01	7.553,01	7.553,01	100
	Trong đó, diện tích cạo mới	ha	21,96	21,96	21,96	100
2	Năng suất	tấn/ha	2,18		0,46	21,1
3	Sản lượng cao su	tấn	16.500	1.301,25	3.479,94	21,1
3.1	Tồn kho đầu kỳ	tấn	1.635	145,21	1.635	100,0
3.2	Chế biến trong kỳ	tấn	19.000	1.078,93	4.328,97	22,8
	- Cao su khai thác	"	16.500	848,18	3.872,53	23,5
	- Cao su thu mua	"	2.500	230,75	456,44	18,26
3.3	Tiêu thụ trong kỳ	tấn	19.500	586,28	5.326,11	27,3
	- Xuất khẩu trực tiếp	"	10.348	431,48	2.126,80	20,6
	- Ủy thác xuất khẩu	"	2.206			
	- Nội tiêu	"	6.946	154,80	3.199,31	46,1
3.4	Tồn kho cuối kỳ	tấn	1.135	637,86	637,86	56,2
4	Kim ngạch XK trực tiếp và ủy thác XK	USD	16.317.417	699.791,7	3.482.783,57	21,3
	Trong đó, kim ngạch xuất khẩu trực tiếp	USD	13.390.697	699.791,7	3.482.783,57	26,0
III	KHỐI LƯỢNG XDCB TỰ LÀM					
1	Chăm sóc cao su KTCB					
	- Diện tích	ha	2.132,98	2.132,98	2.132,98	100
	- Giá trị	1000đ	13.136.482	1.094.707	5.473.534	41,7
2	Tái canh - trồng mới					
	- Diện tích	ha	422,04	214,97	214,97	50,9
	- Giá trị	1000đ	6.641.463	3.382.891	3.382.891	50,9
IV	HOẠT ĐỘNG SXKD					
1	Giá thành tiêu thụ bình quân					
1.1	Mủ cao su tự khai thác					
1.1.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	16.767.249	16.767.249	16.767.249	100
1.2.1	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	284.523.448	7.727.903	81.650.969	28,7
1.2	Mủ cao su thu mua					
2.1.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	20.038.198	25.300.000	25.300.000	126
2.1.2	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	50.716.679	5.837.975	11.547.932	22,8
2	Tổng giá thành tiêu thụ (Khai thác+thu mua)	1000đ	335.240.127	13.565.878	93.198.901	27,8
3	Giá bán					
3.1	Giá bán nội tiêu	đ/tấn	20.674.057	28.091.754	22.303.855	107,9
3.2	Giá bán xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	đ/tấn	22.746.121	27.469.708	27.777.165	122,1
3.3	Giá bán bình quân	đ/tấn	22.008.041	27.633.951	24.489.434	111,3
4	Tổng doanh thu	1000đ	452.380.486	16.201.233	130.433.422	28,8
	Sản xuất kinh doanh cao su	"	425.780.486	16.201.233	130.433.422	30,6
	- Cao su tự khai thác	"	373.454.448	10.312.137	118.784.368	31,8

	- Cao su thu mua	"	52.326.038	5.889.097	11.649.054	22,3
5	Lợi nhuận SXKD	1000đ	90.540.359	2.635.355	37.234.520	41,1
V	CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NGÂN SÁCH		6.304.000	374.106	4.380.988	69,5
1	Tiền thuê đất	1000đ	5.800.000		1.506.656	26,0
2	Thuế giá trị gia tăng	1000đ	500.000	374.106	2.871.332	574
3	Thuế khác (môn bài)	1000đ	4.000		3.000	75
VIII	LAO ĐỘNG -TIỀN LƯƠNG					
1	Lao động bình quân trong danh sách	người	3.935	4.065	4.065	103,3
2	Tổng quỹ lương	1000đ	178.265.494	9.755.510	38.900.100	21,8
3	Tiền lương bình quân của CBCNV	đồng	3.775.212	2.399.879	1.913.904	50,7
IX	ĐẦU TƯ XDCB TRONG VÀ NGOÀI NGÀNH		165.750.750	5.215.273	12.813.458	7,7
1	Vốn đầu tư XDCB trong năm	1000đ	154.350.750	4.477.598	9.061.719	5,9
1.1	Thiết bị	1000đ	1.004.865		130.000	12,9
1.2	Xây lắp	1000đ	139.806.159	4.477.598	10.456.425	7,5
	Trong đó, xây lắp NN Cty	"	23.015.097	4.477.598	8.856.425	38,5
	+ Công trình xây lắp	"	2.872.429		1.600.000	
	- Công trình kiến trúc phục vụ sản xuất	"	493.445			
	- Công trình giao thông	"	2.378.984		1.600.000	67,3
	+ Góp vốn đầu tư các công ty	"	114.647.179		7.000.000	6,1
	- Cty cao su Đồng Phú - Kratie (40%)	"	52.213.997			
	- Cty cao su Đồng Phú-ĐăkNông (90%)	"	39.033.182		7.000.000	17,9
	- Cty CP cao su Sa Thầy	"	3.400.000			
	Dự án HT XLNT NMCB Thuận Phú	"	17.000.000			
2	Trả nợ gốc vay tín dụng dài hạn	1000đ	8.400.000	193.000	2.498.000	29,7
3	Trả lãi vay ngân hàng	1000đ	3.000.000	544.675	1.253.739	41,8

TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH
(ĐÃ KÝ)
Phạm Phi Điều

TỔNG GIÁM ĐỐC
(ĐÃ KÝ)
Nguyễn Thanh Hải

Nơi nhận :

- Ban KHDT- Tập Đoàn
- Ban Giám Đốc Công ty
- Các Phòng ban Công ty